UNIT 9 : HOUSES IN THE FUTURE

I. Future Simple ("Future simple tense" and "think")

1. Định nghĩa thì tương lai đơn

Thì tương lai đơn trong tiếng anh (**Simple future tense**) được dùng khi không có kế hoạch hay quyết định làm gì nào trước khi chúng ta nói. Chúng ta ra quyết định tự phát tại thời điểm nói. Thường sử dụng thì tương lai đơn với động từ to think trước nó.

2. Cách dùng thì tương lai đơn

Cách dùng thì tương lai đơn	Ví dụ về thì tương lai đơn
Diễn đạt một quyết định tại thời điểm nói	We will see what we can do to help you. (Chúng tôi sẽ xem để có thể giúp gì cho anh.) I miss her. I will go to her house to see her. (Tôi nhớ cô ấy. Tôi sẽ đến nhà gặp cô ấy)
Đưa ra lời yêu cầu, đề nghị, lời mời	Will you open the door? (Anh đóng cửa giúp tôi được không) → lời yêu cầu. Will you come to lunch? (Trưa này cậu tới ăn cơm nhé) → lời mời Will you turn on the fan? (Bạn có thể mở quạt được không) → lời yêu cầu. Will you go to this party tonight? (Bạn sẽ đến bữa tiệc tối nay chứ) → lời mời
*** Diễn đạt dự đoán không có căn cứ (think)**	I ***think*** people ***will*** live in megacities next century. I ***think*** people ***will not*** use computers after 25th century. My mother ***thinks*** people ***will*** live in smart homes in near future. I ***don't think*** we ***will*** live in a megacity. What do you ***think*** homes ***will*** be like in the future?

3. Dạng thức của thì tương lai đơn

Cấu trúc	Ví dụ về thì tương lai đơn
+ Thể khẳng định: **S + will + Vo.** **(will = 'll)** **S**=I/You/We/They/He/She/It Danh từ	- I will visit Hue city next week. (Tôi sẽ đến thăm thành phố Huế.) - She will be fourteen years old on her next birthday. (Cô ấy sẽ 14 tuổi vào sinh nhật kế tiếp.) - They will come to the party next Sunday. (Chủ nhật tuần sau họ sẽ đến bữa tiệc.)
- Thể phủ định: **S + will not+ Vo.** **(will not = won't)**	- She won't forget me. (Cô ấy sẽ không quên tôi.) - Park will not go camping next Sunday.

LIVEWORKSHEETS

S=I/You/We/They/He/She/It Danh từ	(Chủ nhật tới Park sẽ không đi cắm trại.) - We won't do some shopping tomorrow evening. (Tối mai chúng tôi sẽ không đi mua sắm.)
? Thể nghi vấn & câu trả lời **Will + S + Vo?** **– Yes, S + will** **- No, S + won't** **S**=I/You/We/They/He/She/It Danh từ	- Will you go to Hanoi city next week? (Tuần sau bạn sẽ đi thành phố Hà Nội à?) ⇨ Yes, I will./ No, I won't. - Will she meet her boyfriend tonight? (Tối nay cô ấy sẽ gặp bạn trai phải không?) ⇨ Yes, she will./ No, she won't. - Will they arrive here next week? (Tuần sau họ sẽ đến đây phải không?) ⇨ Yes, they will./ No, they won't.

4. Dấu hiệu nhận biết

- Trong câu thì tương lai đơn thường xuất hiện các từ sau:

tonight (tối nay); **tomorrow** (ngày mai); **next week/ month/ year**.... (tuần/ tháng/ năm sau), **some day** (một ngày nào đó); **soon** (chẳng bao lâu),...

- Ngoài ra các từ và cụm từ như:

I think, I promise, perhaps = probably (có lẽ, có thể),...

Task 1. Simple Future Tense.

I. Underline the correct answer.

1. Don't leave your keys on the table. You ***will / won't*** forget it.
2. Susan ***will / won't*** be very happy if she passes the exam.
3. Fra afraid I ***will / won't*** be able to come tomorrow.
4. I'm told you are ill. I hope you ***will / won't*** feel better again.
5. I'm sure you ***will / won't*** like that film. It's very frightening. Let's choose another one.
6. Turn on your laptop tonight We ***will / won't*** chat a little bit.
7. You needn't wear your cap. It ***will / won't*** be cold today.
8. I am really tired. I ***will / won't*** have a rest.

II. Make future simple questions.

1. _____ (people/ live) on the Moon someday?
2. What _____ (the cars/ look) like in 20 years?
3. _____ (robots/ replace) humans?
4. Where _____ (you/ be) in 2040?
5. When _____ (humans/ five) on other planets?
6. _____ (houses/ be) more environmentally friendly in the future?
7. _____ (computers/ take) over the world?
8. How _____ (fashion/ change)?

II. Modal verb "might"(Có thể)

LIVEWORKSHEETS

1. "**Might**" là động từ khuyết thiếu, do đó nó không cần chia theo các ngôi và luôn cần một động từ nguyên thể không "to" đi đằng sau.

Thể	Thể khẳng định	Thể phủ định
Cấu trúc	**S + might + V + (các thành phần khác).**	**S + might not/ mightn't + V + (các thành phần khác).**
Chức năng	Dùng để nói về những hành động, sự việc có thể xảy ra trong tương lai nhưng không chắc chắn.	Dùng để nói về những hành động, sự việc không thể xảy ra trong tương lai nhưng không chắc chắn.
Ví dụ:	She might come here. (Có thể cô ấy đến đây.) Take an umbrella with you when you go out It might rain later. (Nhớ mang theo dù khi bạn ra ngoài. Trời có thể mưa đó.)	It might not be true. (Có thể điều đó không đúng.) There might not be a meeting on Friday because the director is ill. (Buổi họp ngày thứ Sáu có thể không diễn ra bởi vì ông giám đốc bị ốm.)

2. Phân biệt "may" và "might"

	Might	May
Chức năng	Đều được dùng để nói về khả năng của một sự việc	
Khả năng xảy ra	Diễn tả khả năng xảy ra thấp (dưới 50%).	Diễn tả khả năng xảy ra cao hơn (trên 50%).
Ví dụ	She is a very busy, but I hope she might join us tomorrow. (khả năng xảy ra thấp)	I may go to Ho Chi Minh city tomorrow. (khả năng cao)

Task 2. Use the verbs in the box with "might" to complete the sentences

shop	live	bite	change	break	need	rain	slip	wake	make

1. Take an umbrella with you when you go out. It _____ later.

2. Don't make too much noise. You _____ the baby.

3. Be careful of that dog. It _____ you

4. I don't think we should throw that letter away. We _____ it later.

5. Be careful. The footpath is very icy. You _____.

6. Don't let the children play in this room. They _____ something.

LIVEWORKSHEETS

7. Home robot helper _____all our housework.

8.We _____in smart homes.

9.We _____online and drones will deliver our food.

10. How _____ homes _____ in the future?

Task 2. Complete the following sentences by using the correct form of the verbs. (Simple

1. What (**you, do**) _____ this evening?

2. I'm a little busy. I (**have**) _____ time to help you with your homework later though.

3. Mr. Brown (**give**) _____ us a grammar test tomorrow.

4. You (**help**) _____ your friend after class, won't you?

5. Kyung Sook (**cook**) _____ something tasty for dinner tonight. Will you try it?

6. Next year, the university (**change**) _____ its entrance requirements.

7. We (**move**) _____ to the new campus in 2010.

8. _____ (**you, go**) camping with our club on Saturday?

9. _____ (**you, go**) to Canada on your vacation?

10. Our friends _____ (**meet**) us in front of the Sears department store.

11. Miss Brown _____ (**make**) a new list tonight.

12. We (**ask**) _____a policeman which road to take.

13. My wife (**call**) _____ on you tomorrow.

14. I (**have**) _____ my lunch at twelve o'clock.

15. He (**be**) _____ here on Wednesday.

16. He (**come**) _____ at two o'clock tomorrow.

LIVEWORKSHEETS

17. The new park (**cover**) _____ a very great area.

18. We (**know**) _____ the answer tomorrow.

19. I hope we (**meet**) _____ him tonight.

20. When the thermometer is below zero water _____. (**freeze**)

21. She (**buy**) _____ her ticket the day after tomorrow.

22. We (**go**) _____for a long walk soon.

23. A lift (**take**) _____ us to the top floor of the hotel.

24. I am afraid it (**be**) _____ quite impossible.

25. I'm sure they (**understand**) _____ your problem.

LIVEWORKSHEETS